

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình Phạn ngữ Pāli

Bài học ngày 27.6.2021

Bài 5. CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

*Chia động từ **paca***

Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ

Ngôi Số ít / Số nhiều

1 *pacim, apacim / pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā*

2 *paco, apaco / pacittha, apacittha*

3 *paci, pacī, apaci, apacī / pacuṃ, pacimsu, apacuṃ, apacimsu*

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Gacchi: đã đi
- Dadi: đã cho
- Hari: đã đem (mang) đi
- Āhari: đã đem (mang) lại, đã đem đến
- Kiṇi: đã mua
- Vikkiṇi: đã bán
- Nisīdi: đã ngồi
- Āruhi: đã leo lên
- Gaṇhi: đã lấy

- Khādi: đã ăn
- Kari: đã làm
- Dhāvi: đã chạy
- Sayi: đã ngủ
- Cari: đã đi

Tiếp đầu ngữ a được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

Các từ trong nhóm Đệ Thất Động Từ có cách chia khác:

*Chia đệ thất động từ **pāla***

Thì quá khứ, năng động thể

Ngôi Số ít / Số nhiều

1 ***pālesim, pālayim / pālayimha, pālayimhā***

2 ***pālayo / pālayittha***

3 ***pālesi, pālayi / pālesum, pālayum, pālayimsu***

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Māresi: đã giết
- Desesi: đã thuyết
- Coresi: đã ăn cắp
- Nesi: đã mang đi
- Cintesi: đã suy nghĩ
- Kathesi: đã nói

- Jālesi: đã đốt
- Ānesi: đã đem (mang) lại
- Pūjesi: đã cúng, dâng
- Ṭhapesi: đã giữ; đã đặt
- Pīḷesi: đã áp bức
- Pātesi: đã làm roi (rót) xuống

BÀI TẬP 6

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdiṃsu
2. Ahaṃ dīpamhi acarim
3. Corā gahapatino nidhim coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asim olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakassa vīhim yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkhamaṃ dhāvimsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchimsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapim māresi

13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesiṃ
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadimsu
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pāṇiṃ ḍasi
18. Mayaṃ girimhā candamaṃ passimhā
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhayaṃ pālesi

B – Dịch sang Pāli

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khỉ đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây
6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo

12. Cậu bé đã đi biển
13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khỉ đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khỉ bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

Chú ý: Các động từ có nghĩa di động thì dùng Đối cách. Như *đi đến rừng, đi đến làng* đều dùng *giriṃ, gāmaṃ*. Nhưng với nghĩa cho ai vật gì, ai phải dùng “chỉ định cách”, không dùng “đối cách”.

** Bài viết trích từ cuốn: "Giáo trình PĀLI, nguyên tác: THE NEW PALI COURSE, Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera, Dịch giả: Ngài Thích Minh Châu.*
